

Name: .....

Vocabulary + Grammar:.....

Class: S5 ...

Listening:.....

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....



Mini Test:.....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

## GLOBAL ENGLISH 5

### Unit 8: Rainforests - Vocabulary 1 & KET Speaking

#### A. VOCABULARY

##### ★ Rainforests

| No. | Words                          | Meanings                           | No. | Words                       | Meanings                  |
|-----|--------------------------------|------------------------------------|-----|-----------------------------|---------------------------|
| 1   | <b>humming</b> (n)             | tiếng kêu vo ve, tiếng ngân nga    | 7   | <b>tree trunk</b> (comp.n)  | thân cây                  |
| 2   | <b>buzzing</b> (n)             | tiếng vo ve (của côn trùng)        | 8   | <b>cut down sth</b> (phr.v) | chặt hạ cái gì (cây cối)  |
| 3   | <b>chirping</b> (n)            | tiếng hót, tiếng líu lo (của chim) | 9   | <b>swing</b> (v)            | đu đưa, lúc lắc           |
| 4   | <b>howling</b> (n)             | tiếng hú, tiếng tru (của chó sói)  | 10  | <b>sociable</b> (adj)       | hòa đồng, thích giao tiếp |
| 5   | <b>human being</b> (comp.n)    | con người                          | 11  | <b>whistle</b> (v)          | huýt sáo, thổi còi        |
| 6   | <b>live off sth/sb</b> (phr.v) | sống nhờ vào ai/cái gì             |     |                             |                           |

##### ★ Rainforests resources

| No. | Words                | Meanings          | No. | Words            | Meanings         |
|-----|----------------------|-------------------|-----|------------------|------------------|
| 1   | <b>reptile</b> (n)   | bò sát            | 4   | <b>fish</b> (n)  | loài cá          |
| 2   | <b>mammal</b> (n)    | động vật có vú    | 5   | <b>buddy</b> (n) | bạn thân, bạn bè |
| 3   | <b>amphibian</b> (n) | động vật lưỡng cư | 6   | <b>snap</b> (v)  | chụp nhanh (ảnh) |

##### ★ Extra vocabulary

| No. | Words                           | Meanings          | No. | Words                      | Meanings              |
|-----|---------------------------------|-------------------|-----|----------------------------|-----------------------|
| 1   | <b>exchange student</b> (n.phr) | học sinh trao đổi | 4   | <b>dress smartly</b> (phr) | mặc gọn gàng, lịch sự |
| 2   | <b>omelette</b> (n)             | trứng rán         | 5   | <b>take off</b> (phr)      | cởi (quần áo, đồ)     |
| 3   | <b>in fashion</b> (phr)         | đang thịnh hành   |     |                            |                       |

\***Note:** n = noun: danh từ; n.phr = noun phrase: cụm danh từ, phr = phrase: cụm từ; v = verb: động từ;

adj = adjective: tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

#### B. HOMEWORK

##### VOCABULARY & GRAMMAR

I. Tom and Lisa are walking through a rainforest. Complete their conversation with the correct words.

|                |             |      |        |       |      |
|----------------|-------------|------|--------|-------|------|
| <i>humming</i> | human being | fish | mammal | swing | snap |
|----------------|-------------|------|--------|-------|------|

**Tom:** Wow! Listen to that soft (0) humming sound.

**Lisa:** Yes! Insects make that noise. Look, a monkey! It's a (1) \_\_\_\_\_ because it has fur and drinks milk from its mother.

**Tom:** Look! That monkey can (2) \_\_\_\_\_ between trees so fast!

**Lisa:** And look at the river! So many (3) \_\_\_\_\_ are swimming.

**Tom:** Rainforests are amazing, aren't they?

**Lisa:** Yeah. Rainforests help every animal and (4) \_\_\_\_\_ by giving us air and food.

**Lisa:** Wow, look at the rainbow over there. I will (5) \_\_\_\_\_ some pictures.

## II. Put the letters in brackets into the correct order to complete these sentences.

0. The garden was full of a soft buzzing (B-Z-I-U-G-Z-N), coming from the bees.

1. We should \_\_\_\_\_ (T-C-U D-W-O-N) some trees before the storm.

2. Birds wake up early, and I can hear their \_\_\_\_\_ (C-R-P-H-I-G-I-N) in the morning.

3. The wolf is \_\_\_\_\_ (L-I-O-W-N-H-G) at the moon.

4. A snake is a(n) \_\_\_\_\_ (R-P-T-E-L-I-E) because it lays eggs.

5. A frog is a(n) \_\_\_\_\_ (A-P-H-M-I-B-N-I-A). They can live in a lake or in your garden.

## III. With each word, make a sentence with your ideas.

0. live off (phr.v) → He lives off his parents' money.

1. whistle (n) → \_\_\_\_\_.

2. tree trunk (n) → \_\_\_\_\_.

3. buddy (n) → \_\_\_\_\_.

4. sociable (adj) → \_\_\_\_\_.

## IV. Put the given words in the suitable form of verbs.

0. He has never tried (never try) sushi before.

1. The students \_\_\_\_\_ (not complete) their assignments yet.

2. I \_\_\_\_\_ (always want) to learn how to play the guitar since I was 5.

3. \_\_\_\_\_ he \_\_\_\_\_ (finish) his work yet?

4. They \_\_\_\_\_ (just arrive) at the airport.

5. \_\_\_\_\_ your brother \_\_\_\_\_ (pass) his driving test yet?

# CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Các con nghe bài ở link này: <https://soundcloud.com/ms-chi-english/collin-a2-test-2-part-1>

## Part 1



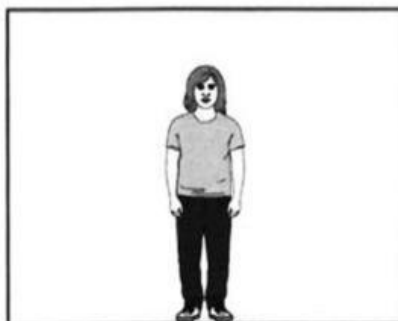
### Questions 1-5

For each question, choose the correct answer.

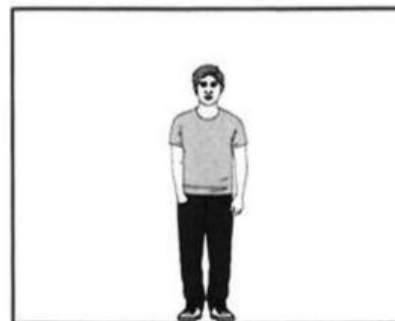
1 What might Mark look like now?



A

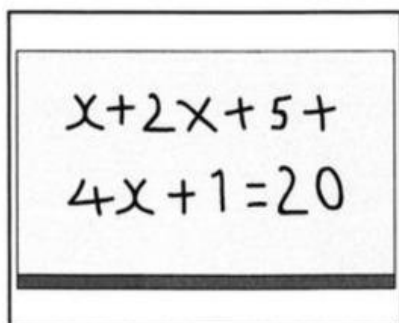


B

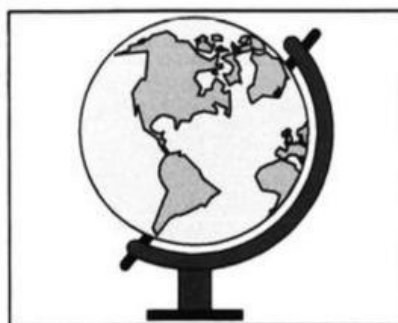


C

2 What will the woman probably study next year?



A

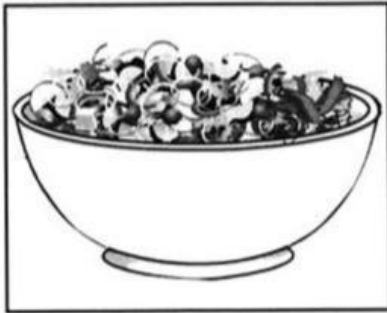


B

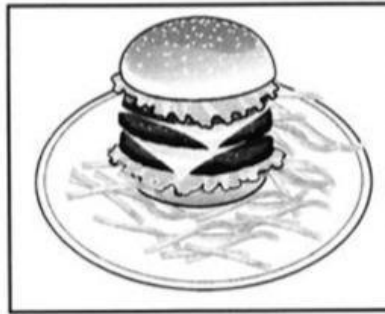


C

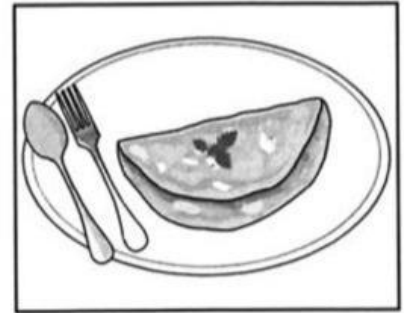
3 What is David making for dinner?



A



B



C

4 What time does the exam begin?



A

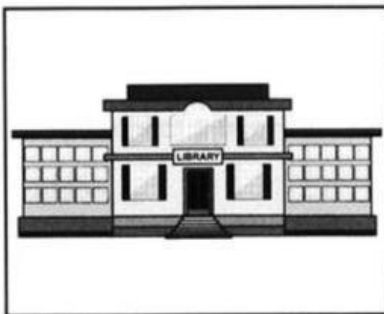


B

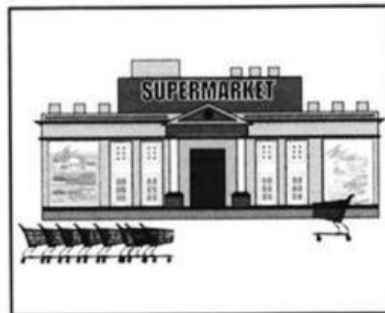


C

5 Where does the woman think she lost her purse?



A



B



C



## Part 4



### Questions 16–20

For each question, choose the correct answer.

- 
- 16** You will hear a teacher talking to a student.  
What does he say about her work?
- A** Her homework and project were both excellent.
  - B** Her project was excellent, but her homework was not very good.
  - C** Her project was good, but her homework was better.
- 17** You will hear a man talking about to his friend about a photograph.  
Who is the woman in the photograph?
- A** his sister
  - B** his cousin
  - C** his aunt
- 18** You will hear a man talking to his friend about a jacket.  
Why did he buy it?
- A** to look good
  - B** to keep warm
  - C** to wear to work
- 19** You will hear a mother talking to her son.  
Why is she unhappy?
- A** He made the floor dirty.
  - B** He didn't tell her where he was.
  - C** He didn't remember to buy milk.
- 20** You will hear two friends talking about their day.  
What did they do first?
- A** They went shopping.
  - B** They had something to eat.
  - C** They went to a museum.